

Bản án số: 04/2020/HS-ST

Ngày: 08-4-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Thuận.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Anh.
2. Ông Nguyễn Văn Thiện.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Vân- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ , tỉnh B .

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ , tỉnh B tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Thanh Tốt- Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 4 năm 2020, tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện Đ , tỉnh B ; xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 07/2019/TLST-HS, ngày 30 tháng 01 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2019/QĐXXST-HS, ngày 28 tháng 02 năm 2019 và các quyết định hoãn phiên tòa số 01/2019/HSST-QĐ ngày 14/3/2019; số 02/2019/HSST-QĐ ngày 12/4/2019; số 03/2019/HSST-QĐ ngày 10/5/2019; số 08/2019/HSST-QĐ ngày 07/6/2019; số 12/2019/HSST-QĐ ngày 05/7/2019; số 14/2019/HSST-QĐ ngày 02/8/2019; số 17/2019/HSST-QĐ ngày 30/8/2019; số 19/2019/HSST-QĐ ngày 27/9/2019; số 21/2019/HSST-QĐ ngày 25/10/2019; số 22/2019/HSST-QĐ ngày 22/11/2019; số 23/2019/HSST-QĐ ngày 20/12/2019; số 01/2020/HSST-QĐ ngày 17/01/2020; số 02/2020/HSST-QĐ ngày 14/02/2020 và số 03/2020/HSST-QĐ ngày 13/03/2020, đối với các bị cáo:

1/ Họ và tên: **Lê Văn A** , tên gọi khác: Mâm, sinh năm 1993 tại B .

Nơi cư trú: Thôn 5, xã V, huyện Đ , tỉnh B ; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt

Nam; con ông Lê Văn Bính, sinh năm 1966 và bà Phạm Thị Sanh, sinh năm 1965; có vợ là Lê Thị Ngọc Linh, sinh năm 1996; gia đình có 05 chị em, Lê Văn A là con thứ tư (kể út) trong gia đình.

Tiền án: Tại bản án hình sự sơ thẩm số 07/2014/HSST ngày 24/02/2014 bị Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh B xử phạt 03 (ba) năm tù về tội Trộm cắp tài sản. Chấp hành xong án phạt tù ngày 09/11/2016.

Nhân thân: Tại bản án hình sự Vc thẩm số 138/2010/HSPT ngày 30/8/2010 bị Tòa án nhân dân tỉnh B xử phạt 06 (sáu) tháng tù về tội trộm cắp tài sản. Tại bản án hình sự sơ thẩm số 62/2011/HSST ngày 28/10/2011 bị Tòa án nhân dân huyện Đ , tỉnh B xử phạt 20 (hai mươi) tháng tù về tội Trộm cắp tài sản. Tại bản án hình sự Vc thẩm số 175/2019/HSPT ngày 19/6/2019 bị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xử phạt 08 (tám) năm 06 (sáu) tháng tù về tội Trộm cắp tài sản. Tại bản án hình sự sơ thẩm số 129/2019/HS-ST ngày 22/11/2019 bị Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai xử phạt 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù về tội Trộm cắp tài sản. Bị bắt ngày 06/7/2018 trong một vụ án khác.

Tiền sự: Không.

Bị cáo hiện đang chấp hành án tại Trại giam Đắk Tân, huyện M'đrăk, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

2/ Họ và tên: **Ngô Văn T**, tên gọi khác: T Hợp, sinh năm 1989 tại B .

Nơi cư trú: Thôn 5, xã V, huyện Đ , tỉnh B ; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 4/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Ngô Văn Hoàn, sinh năm 1960 và bà Vũ Thị Hợp, sinh năm 1965; có vợ là Trần Thị Thu Hương, sinh năm 1994 (đã ly hôn); gia đình có 04 anh em, Ngô Văn T là con thứ hai trong gia đình.

Tiền án: Tại bản án hình sự sơ thẩm số 102/2013/HSST ngày 18/12/2013 bị Tòa án nhân dân huyện Đ , tỉnh B xử phạt 01 (một) năm tù về tội Trộm cắp tài sản. Tại bản án hình sự sơ thẩm số 75/2015/HSST ngày 23/9/2015 bị Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh B xử phạt 30 (ba mươi) tháng tù về tội trộm cắp tài sản. Chấp hành xong án phạt tù ngày 29/7/2017.

Nhân thân: Tại bản án hình sự sơ thẩm số 74/2019/HS-ST ngày 02/7/2019 bị Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng xử phạt 14 (mười bốn) năm tù về tội Trộm cắp tài sản. Tại bản án hình sự sơ thẩm số 129/2019/HS-ST ngày 22/11/2019 bị Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai xử phạt 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù về tội Trộm cắp tài sản. Bị bắt ngày 20/9/2018 trong một vụ án khác.

Tiền sự: Không.

Bị cáo hiện đang chấp hành án tại Trại giam Đại Bình, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng (Có mặt).

3/ Họ và tên: **Lý Nguyễn Lưu V**, tên gọi khác: Không, sinh năm 1993 tại Đồng Nai.

Nơi cư trú: Số 223/37, tổ 3, khu phố 2, phường Q, thành phố B tỉnh H; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lý Nguyễn Phước, sinh năm 1965 và bà Phạm Thị Hương, sinh năm 1967; có vợ là Đặng Thị Lệ, sinh năm 1995; có con là Lý Đặng Mỹ Hằng, sinh năm 2014; gia đình có 02 anh em, Lý Nguyễn Lưu V là con lớn trong gia đình.

Tiền án: Không.

Nhân thân: Tại bản án hình sự sơ thẩm số 74/2019/HS-ST ngày 02/7/2019 bị Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng xử phạt 08 (tám) năm tù về tội Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có.

Tiền sự : Không.

Bị cáo hiện đang chấp hành án tại Trại giam Thủ Đức- Z30D (Có mặt).

- Bị hại: Ông Nguyễn Thanh M, sinh năm 1968; nơi cư trú: Tổ 6, khu phố 5, thị trấn G, huyện Đ , tỉnh B (Có mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị E, sinh năm 1971; nơi cư trú: Tổ 6, khu phố 5, thị trấn G, huyện Đ , tỉnh B (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Các bị cáo bị Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ , tỉnh B truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Vào khoảng 12 giờ 30 Vt ngày 17/5/2018 Lê Văn A gặp Ngô Văn T tại xã Đa Kai, tại đây T rủ A đi trộm cắp tài sản để kiếm tiền tiêu xài, A đồng ý. A điều khiển xe mô tô Exciter của T (không rõ biển số) chở T chạy từ xã Đa Kai đến địa bàn thị trấn Võ Xu. Khi đến thị trấn Võ Xu A cho xe chạy vào nhiều tuyến đường hẻm nhằm tìm tài sản có giá trị để thực hiện việc trộm cắp. Đến khoảng 13 giờ 30 Vt cùng ngày, khi A và T đến trước nhà ông Nguyễn Thanh M thuộc khu phố 5, thị trấn Võ Xu, huyện Đ , tỉnh B thì phát hiện chiếc xe gắn máy nhãn hiệu Exciter màu sơn đen, biển số 86B8-404.48 của ông M đang dựng trước sân nhà không có người trông coi nên T và A quyết định trộm cắp chiếc xe này. A dừng xe trước nhà ông M khoảng 02 mét cho T xuống xe rồi điều khiển xe chạy đến ngã ba cách nhà ông M khoảng 20 mét, dừng xe để cảnh giới cho T vào nhà

ông M trộm xe. T đi bộ đến nhà ông M, đẩy cổng tiến vào trong sân. T dùng tay để rút dây điện phía sau mặt nạ xe và dắt xe ra khỏi cổng được khoảng 10 mét thì nổ máy xe bỏ chạy. T điều khiển xe máy vừa trộm được chạy về hướng xã Mê Pu, A điều khiển xe của T chạy phía sau. Trên đường đi, T rẽ vào đoạn đường đất có vườn trà và thực hiện việc cất giấu chiếc xe vừa trộm được, sau đó A chở T về lại xã Đa Kai. Tại đây, T gọi điện cho Lý Nguyễn Lưu V để báo cho V biết vừa trộm được xe và miêu tả ngoại hình chiếc xe. V đồng ý mua chiếc xe trên với giá 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng). Đến khoảng 20 giờ 00 Vt cùng ngày, Lý Nguyễn Lưu V bắt xe đò đến tại ngã ba cô đơn và bắt taxi đến tại xã Đa Kai để gặp A và T. T chở V đến vườn trà nơi cất giấu chiếc xe, lấy xe giao cho V. V lấy xe chạy về thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, sau đó V rao bán trên mạng xã hội và bán lại cho một người không rõ lai lịch với giá 17.000.000 đồng (Mười bảy triệu đồng). T và A chia nhau số tiền bán xe và tiêu xài hết. Đối với chiếc xe gắn máy nhãn hiệu YAMAHA, số loại EXCITER màu sơn đen, số máy G3D4E631176, số khung 0610HY606045, biển số 86B8-404.48 tên chủ xe Nguyễn Thanh M hiện nay không thu hồi được.

Tại Kết luận định giá tài sản số 23/KL-HĐĐG ngày 22/6/2018 của Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự xác định: 01 (một) xe máy nhãn hiệu YAMAHA, loại xe EXCITER màu đen, số máy G3D4E631176, số khung 0610HY606045, biển số 86B8-404.48, đăng ký lần đầu tháng 02/2018, có giá trị là 50.880.000 đồng (Năm mươi triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng).

Ông Nguyễn Thanh M và bà Nguyễn Thị E yêu cầu Ngô Văn T và Lê Văn A phải bồi thường số tiền là 50.880.000 đồng (Năm mươi triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng).

Tại Cáo trạng số 07/CT-VKSĐL-HS, ngày 21 tháng 01 năm 2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh B đã truy tố các bị cáo Lê Văn A và Ngô Văn T về tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật hình sự cùng với các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 và điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; truy tố bị cáo Lý Nguyễn Lưu V về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo khoản 1 Điều 323 của Bộ luật hình sự cùng với tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa hôm nay, trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa khẳng định bản cáo trạng mà Viện kiểm sát đã truy tố đối với các bị cáo Lê Văn A, Ngô Văn T và Lý Nguyễn Lưu V là hoàn

toàn chính xác, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Lê Văn A , Ngô Văn T về tội “Trộm cắp tài sản”. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173, điểm h khoản 1 Điều 52, điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Lê Văn A từ 36 (ba sáu) tháng đến 40 (bốn mươi) tháng tù; xử phạt bị cáo Ngô Văn T từ 36 (ba sáu) tháng đến 40 (bốn mươi) tháng tù. Đề nghị tuyên bố bị cáo Lý Nguyễn Lưu V về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”, áp dụng khoản 1 Điều 323, điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Lý Nguyễn Lưu V từ 06 (sáu) tháng đến 09 (chín) tháng tù.

Buộc Lê Văn A và Ngô Văn T phải liên đới bồi thường cho ông Nguyễn Thanh M và bà Nguyễn Thị E số tiền là 50.880.000 đồng (Năm mươi triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng).

Buộc Lý Nguyễn Lưu V phải nộp 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) là khoản tiền thu lợi bất chính để sung vào ngân sách Nhà nước.

Các bị cáo Lê Văn A , Ngô Văn T và Lý Nguyễn Lưu V đều không có ý kiến tranh luận, chỉ xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt. Bị cáo Lê Văn A và Ngô Văn T đồng ý bồi thường theo yêu cầu của bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến tranh luận, chỉ đề nghị Hội đồng xét xử buộc các bị cáo phải bồi thường thiệt hại về tài sản với số tiền là 50.880.000 đồng (Năm mươi triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi phạm tội của các bị cáo: Tại phiên tòa, bị cáo Lê Văn A và Ngô Văn T đã thừa nhận hành vi trộm cắp chiếc xe gắn máy của ông Nguyễn Thanh M. Căn cứ các lời khai trong quá trình điều tra cũng như lời khai tại phiên tòa của A , T, V và những tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Vào khoảng 12 giờ 30 Vt ngày 17/5/2018 tại xã Đa Kai, Ngô Văn T chủ động rủ Lê Văn A đi trộm cắp tài sản, A đồng ý. A điều khiển xe mô tô Exciter (không rõ biển số) của T chở T đi từ xã Đa Kai đến thị trấn Võ Xu, khi đến địa bàn thị trấn Võ Xu, A cho xe chạy vào nhiều tuyến đường hẻm tìm tài sản có giá trị để trộm cắp. Khoảng 13 giờ 30 Vt cùng ngày, khi chạy đến nhà ông Nguyễn Thanh M thuộc khu phố 5, thị trấn Võ Xu, huyện Đ , tỉnh B thì A và T phát hiện chiếc xe gắn máy, biển số 86B8-404.48 của ông Nguyễn Thanh M đang dựng trước sân

nhà không có người trông coi. A dừng xe trước nhà ông M khoảng 02 mét cho T xuống, rồi điều khiển xe chạy đến ngã ba cách nhà ông M khoảng 20 mét dừng xe để cảnh giới cho T vào nhà ông M trộm xe. T đi bộ đến đẩy cổng tiến vào trong sân nhà ông M, T dùng tay để rút dây điện phía sau mặt nạ xe và dắt xe ra khỏi cổng và nổ máy xe bỏ chạy. T điều khiển xe máy biển số 86B8-404.48 vừa trộm được chạy về hướng xã Mê Pu, A điều khiển xe của T chạy phía sau. Trên đường đi, T rẽ vào đoạn đường đất có vườn tràm và thực hiện việc cất giấu chiếc xe vừa trộm được, sau đó A chở T về lại xã Đa Kai. T gọi điện cho Lý Nguyễn Lưu V để mô tả chiếc xe, V và T thống nhất việc mua bán xe với giá 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng). Đến khoảng 20 giờ 00 Vt cùng ngày, Lý Nguyễn Lưu V đến ngã ba cô đơn và bắt taxi đến tại xã Đa Kai để gặp A và T. T lấy xe chở V đến vườn tràm nơi cất giấu chiếc xe, lấy xe giao cho V. V lấy xe chạy về thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, sau đó V rao bán trên mạng xã hội và bán lại cho một người không rõ lai lịch với giá 17.000.000 đồng (Mười bảy triệu đồng). T và A chia nhau số tiền bán xe và tiêu xài hết. Theo kết luận định giá thì giá trị tài sản mà A và T chiếm đoạt là 50.880.000 đồng (Năm mươi triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng). Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận các bị cáo Lê Văn A và Ngô Văn T phạm tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự; bị cáo Lý Nguyễn Lưu V phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” quy định tại khoản 1 Điều 323 Bộ luật hình sự.

[2] Xét về tính chất, mức độ nguy hiểm đối với hành vi phạm tội của các bị cáo, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo:

Đây là vụ án đồng phạm giản đơn, các bị cáo cùng nhau thực hiện hành vi phạm tội, trong đó Ngô Văn T là người khởi xướng, rủ rê Lê Văn A, do đó vai trò của các bị cáo là ngang nhau. Sau khi trộm cắp được tài sản, T là người chủ động điện thoại cho Lý Nguyễn Lưu V để tiêu thụ tài sản. V biết rõ đây là tài sản do A và T trộm cắp có được nhưng vẫn tiến hành việc tiêu thụ, mua bán. Hành vi của các bị cáo gây ra là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản là khách thể được pháp luật bảo vệ. Các bị cáo là công dân đã trưởng thành, có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, đồng thời nhận thức rõ được hành vi sai trái của mình nhưng vì bản thân lười lao động, muốn kiếm tiền tiêu xài nên các bị cáo đã cố tình vi phạm pháp luật. Vì vậy, cần có mức hình phạt nghiêm khắc đối với các bị cáo nhằm để răn đe, giáo dục, phòng ngừa chung cho xã hội.

Trị giá tài sản A và T chiếm đoạt trên 50.000.000 đồng. Bị cáo Lê Văn A , Ngô Văn T bị kết án về tội Trộm cắp tài sản, đã chấp hành xong hình phạt tù nhưng chưa được xóa án tích, nay lại tiếp tục phạm tội mới nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là tái phạm, quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự. Tuy nhiên trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, các bị cáo đã thành khẩn khai báo nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Xét bị cáo Lý Nguyễn Lưu V không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, sau khi phạm tội thì bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Vì vậy cần lượng giảm cho bị cáo một phần hình phạt là phù hợp quy định của pháp luật.

[3] Các biện pháp tư pháp:

Ông Nguyễn Thanh M và bà Nguyễn Thị E là vợ chồng, ông bà yêu cầu các bị cáo phải bồi thường giá trị chiếc xe bị mất là 50.880.000 đồng (Năm mươi triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng). Xét thấy, yêu cầu của ông M và bà E là có căn cứ, vì vậy cần buộc bị cáo Ngô Văn T và Lê Văn A phải liên đới bồi thường cho ông Nguyễn Thanh M và bà Nguyễn Thị E số tiền 50.880.000 đồng (Năm mươi triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng) là phù hợp, cụ thể mỗi bị cáo phải bồi thường cho ông M và bà E số tiền là 25.440.000 đồng (Hai mươi lăm triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng).

Tại phiên tòa đã xác định, sau khi mua tài sản do các bị cáo Lê Văn A và Ngô Văn T trộm cắp mà có thì Lý Nguyễn Lưu V đã bán lại tài sản và thu lợi bất chính với số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng). Do đó, cần tịch thu số tiền này để sung vào ngân sách Nhà nước là phù hợp.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp với những nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Bản án hình sự sơ thẩm số 74/2019/HS-ST ngày 02/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng xử phạt bị cáo Lý Nguyễn Lưu V 08 (tám) năm tù về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” đã có hiệu lực pháp luật. Bản án hình sự sơ thẩm số 129/2019/HS-ST ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai xử phạt bị cáo Lê Văn A 13 (mười ba) năm tù, bị cáo Ngô Văn T 18 (mười tám) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” đã có hiệu lực pháp luật. Vì vậy, cần tổng hợp hình phạt

đối với các bị cáo theo quy định tại Điều 56 Bộ luật hình sự là phù hợp pháp luật.

[6] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra, Điều tra viên Công an huyện Đ , tỉnh B ; Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ , tỉnh B :

Trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[7] Về án phí: Các bị cáo bị kết án phải nộp án phí hình sự sơ thẩm và án phí về dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 135, Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố các bị cáo Lê Văn A , Ngô Văn T phạm tội “Trộm cắp tài sản”; bị cáo Lý Nguyễn Lưu V phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173, Điều 17, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52, Điều 56 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Ngô Văn T 03 (Ba) năm tù. Tổng hợp với hình phạt 18 (Mười tám) năm 06 (Sáu) tháng tù về tội Trộm cắp tài sản tại bản án hình sự sơ thẩm số 129/2019/HS-ST ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai. Buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho hai bản án là 21(Hai mươi một) năm 06 (Sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 20/9/2018.

Xử phạt: Bị cáo Lê Văn A 03 (Ba) năm tù. Tổng hợp với hình phạt 13 (Mười ba) năm tù về tội Trộm cắp tài sản tại bản án hình sự sơ thẩm số 129/2019/HS-ST ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai. Buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho hai bản án là 16 (Mười sáu) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 06/7/2018.

- Áp dụng khoản 1 Điều 323, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 56 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Lý Nguyễn Lưu V 07 (Bảy) tháng tù. Tổng hợp với hình phạt 08 (Tám) năm tù về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” tại bản án hình sự sơ thẩm số 74/2019/HS-ST ngày 02/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng. Buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho hai bản án là 08 (Tám) năm 07 (Bảy) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt đi thi hành án, nhưng được trừ đi thời gian đã bị tạm giam trước đó từ ngày 20/9/2018 đến ngày 13/12/2018.

2. Về biện pháp tư pháp:

Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự; khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 584 và Điều 589 của Bộ luật dân sự:

Buộc Ngô Văn T và Lê Văn A phải liên đới bồi thường cho ông Nguyễn Thanh M và bà Nguyễn Thị E số tiền là 50.880.000 đồng (Năm mươi triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng). Cụ thể Lê Văn A , Ngô Văn T mỗi bị cáo phải bồi thường số tiền là 25.440.000 đồng (Hai mươi lăm triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày ông M và bà E có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền Ngô Văn T và Lê Văn A phải bồi thường nêu trên, thì hàng tháng Ngô Văn T và Lê Văn A còn phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành án.

Buộc Lý Nguyễn Lưu V phải nộp số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) là khoản tiền thu lợi bất chính để sung vào ngân sách Nhà nước.

3. Về án phí: Áp dụng khoản 1 và khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; Khoản 1 Điều 21, điểm a và điểm c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Buộc các bị cáo Ngô Văn T, Lê Văn A và Lý Nguyễn Lưu V mỗi bị cáo phải nộp số tiền 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Buộc bị cáo Lê Văn A và Ngô Văn T, mỗi bị cáo phải nộp số tiền 1.272.000 đồng (Một triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Áp dụng khoản 1 và khoản 4 Điều 331, khoản 1 Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự, báo cho các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi

và nghĩa vụ liên quan biết có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (08/4/2020) để Tòa án cấp trên xét xử theo trình tự Vc thẩm.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh B ;
- VKSND, Công an huyện Đ ;
- Chi cục THADS huyện Đ ;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Huỳnh Văn Thuận